



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

من

tôi

تو

bạn

(او) (مذكر)

anh ấy

(او) (مونث)

cô ấy

آن

nó

ما

chúng tôi / chúng ta

شما

các bạn

آنها

họ

چی

cái gì

چه کسی

ai

کجا

ở đâu

چرا

tại sao

چطور

làm sao

کدام

cái nào

کی

lúc nào

سپس

sau đó

اگر

nếu

واقعا

thật sự

ولی

nhưng

زیرا

bởi vì

نه

không

این

này

به این نیاز دارم

Tôi cần cái này

این چنده؟

Cái này giá bao nhiêu?

آن

đó

همه

tất cả

یا

hoặc

و

và

دانستن

biết

می دانم

Tôi biết

نمی دانم

Tôi không biết

فکر کردن

nghĩ

آمدن

đến

گذاشتن

đặt

گرفتن

lấy

پیدا کردن

tìm

گوش دادن

nghe

کار کردن

làm việc

حرف زدن

nói chuyện

دادن

cho

دوست داشتن

thích

کمک کردن

giúp đỡ

دوست داشتن

yêu

زنگ زدن

gọi

صبر کردن

chờ đợi

من از تو خوشم میاد

Tôi thích bạn

من از این خوشم نمیاد

Tôi không thích cái này

دوستم داری؟

Bạn có yêu tôi không?

دوستت دارم

Tôi yêu bạn

صفر

0

یک

1

دو

2

سه

3

چهار

4

پنج

5

شش

6

هفت

7

هشت

8

نه

9

ده

10

یازده

11

دوازده

12

سیزده

13

چهارده

14

پانزده

15

شانزده

16

هفده

17

هجده

18

نوزده

19

بیست

20

جدید

mới

قدیمی

cũ

کم

ít

زیاد

nhiều

چقدر؟

bao nhiêu?

چند؟

bao nhiêu?

غلط

sai

درست

chính xác

بد

xấu

خوب

tốt

خوشحال

hạnh phúc

کوتاه

ngắn

دراز

dài

کوچک

nhỏ

بزرگ

lớn

آنجا

đó

اینجا

đây

راست

phải

چپ

trái

زیبا

xinh đẹp

جوان

trẻ

پیر

già

سلام

xin chào

بعداً می بینمت

hẹn gặp lại

باشه

được

مراقب باش

bảo trọng nhé

نگران نباش

đừng lo

البته

tất nhiên

روز بخیر

chúc ngày tốt lành

سلام

chào

بای بای

bái bai

خدا حافظ

tạm biệt

ببخشید

xin làm phiền

متاسفم

xin lỗi

متشکرم

cảm ơn bạn

لطفا

làm ơn

من این را میخوام

Tôi muốn cái này

الان

bây giờ

بعد از ظهر

buổi chiều

قبل از ظهر

buổi sáng

شب

ban đêm

صبح

buổi sáng

عصر

buổi tối

ظهر

buổi trưa

نیمه شب

nửa đêm

ساعت

giờ

دقیقه

phút

ثانیه

giây

روز

ngày

هفته

tuần

ماه

tháng

سال

năm

زمان

thời gian

تاریخ

ngày tháng

پریروز

ngày hôm kia

دیروز

hôm qua

امروز

hôm nay

فردا

ngày mai

پس فردا

ngày kia

دوشنبه

thứ hai

سه‌شنبه

thứ ba

چهارشنبه

thứ tư

پنج شنبه

thứ năm

جمعه

thứ sáu

شنبه

thứ bảy

یکشنبه

chủ nhật

فردا شنبه است

Ngày mai là thứ bảy

زندگی

cuộc đời

زن

đàn bà

مرد

đàn ông

عشق

tình yêu

دوست پسر

bạn trai

دوست دختر

bạn gái

دوست

bạn

بوسه

hôn

رابطه جنسی

tình dục

بچه

trẻ em

کودک

em bé

دختر

con gái

پسر

con trai

مامان

mẹ

بابا

ba

مادر

má

پدر

cha

والدین

cha mẹ

پسر

con trai

دختر

con gái

خواهر کوچک

em gái

برادر کوچک

em trai

خواهر بزرگ

chị gái

برادر بزرگ

anh trai

ایستادن

đứng

نشستن

ngồi

دراز کشیدن

nằm xuống

بستن

đóng

باز کردن

mở

باختن

thua

بردن

thắng

مردن

chết

زندگی کردن

sống

روشن کردن

bật

خاموش کردن

tắt

کشتن

giết

مجروح کردن

làm bị thương

لمس کردن

chạm

نگاه کردن

xem

نوشیدن

uống

خوردن

ăn

راه رفتن

đi bộ

ملاقات کردن

gặp

شرط بستن

đặt cược

بوسیدن

hôn

دنبال کردن

đi theo

ازدواج کردن

cưới

جواب دادن

trả lời

پرسیدن

hỏi

سوال

câu hỏi

شرکت

công ty

کسب و کار

kinh doanh

شغل

việc làm

پول

tiền

تلفن

điện thoại

دفتر

văn phòng

دکتر

bác sĩ

بیمارستان

bệnh viện

پرستار

y tá

افسر پلیس

cảnh sát

رئیس جمهور

tổng thống

سفید

màu trắng

سیاه

màu đen

قرمز

màu đỏ

آبی

màu xanh da trời

سبز

màu xanh lá cây

زرد

màu vàng

آهسته

chậm

سريع

nhANH

بامزه

vui vẻ

غير منصفانه

không công bằng

منصفانه

công bằng

سخت

khó

آسان

dễ

این سخت است

Cái này khó

ثروتمند

giàu

فقير

nghèo

قوى

khỏe

ضعيف

yếu

امن

an toàn

خسته

mệt mỏi

مغرور

tự hào

سير

no bụng

مريض

bệnh

سالم

khỏe mạnh

عصبانی

tức giận

پایین

thấp

بالا

cao

مستقیم

thẳng

هر

mỗi / mọi

همیشه

luôn luôn

در حقیقت

thực ra

دوباره

lần nữa

قبلا

đã

کمتر

ít hơn

اکثر

phần lớn

بیشتر

nhiều hơn

بیشتر میخوام

Tôi muốn nhiều hơn

هیچ

không có

خیلی

rất

حيوان

động vật

خوک

con lợn

گاو

con bò

اسب

con ngựa

سگ

con chó

گوسفند

con cừu

میمون

con khỉ

گربه

con mèo

خرس

con gấu

مرغ

con gà

اردک

con vịt

پروانه

con bướm

زنبور

con ong

ماهی

con cá

عنكبوت

con nhện

مار

con rắn

بیرون

ở ngoài

درون

ở trong

دور

xa

نزدیک

gần

پایین

bên dưới

بالا

bên trên

کنار

bên cạnh

جلو

phía trước

پشت

phía sau

شیرین

ngọt

ترش

chua

عجیب

lạ

نرم

mềm

سخت

cứng

بانمک

đáng yêu

احمق

ngu ngốc

دیوانه

điên khùng

مشغول

bận rộn

بلند

cao

کوتاه

thấp

نگران

lo lắng

متعجب

ngạc nhiên

باحال

ngẫu

خوش رفتار

cư xử tốt

شرور

ác độc

باهوش

khéo léo

سرد

lạnh

داغ

nóng

سر

đầu

بینی

mũi

مو

tóc

دهان

miệng

گوش

tai

چشم

mắt

دست

bàn tay

پا

bàn chân

قلب

tim

مغز

não

کشیدن

kéo

هل دادن

đẩy

فشار دادن

ấn

زدن

đánh

گرفتن

bắt

دعوا کردن

chiến đấu

پرتاب کردن

ném

دویدن

chạy

خواندن

đọc

نوشتن

viết

تعمیر کردن

sửa chữa

شمردن

đếm

بریدن

cắt

فروختن

bán

خریدن

mua

پرداخت کردن

trả

درس خواندن

học

خواب دیدن

mơ

خوابیدن

ngủ

بازی کردن

chơi

جشن گرفتن

ăn mừng

استراحت کردن

nghỉ ngơi

لذت بردن

thưởng thức

تمیز کردن

dọn dẹp

مدرسه

trường học

خانه

nhà ở

در

cửa

شوهر

chồng

همسر

vợ

عروسی

đám cưới

شخص

người

ماشین

xe hơi

خانه

nhà

شهر

thành phố

عدد

số

بیست و یک

21

بیست و دو

22

بیست و شش

26

سی

30

سی و یک

31

سی و سه

33

سی و هفت

37

چهل

40

چهل و یک

41

چهل و چهار

44

چهل و هشت

48

پنجاه

50

پنجاه و یک

51

پنجاه و پنج

55

پنجاه و نه

59

شصت

60

شصت و یک

61

شصت و دو

62

شصت و شش

66

هفتاد

70

هفتاد و یک

71

هفتاد و سه

73

هفتاد و هفت

77

هشتاد

80

هشتاد و یک

81

هشتاد و چهار

84

هشتاد و هشت

88

نود

90

نود و یک

91

نود و پنج

95

نود و نه

99

صد

100

هزار

1000

ده هزار

10.000

صد هزار

100.000

یک میلیون

1.000.000

سگ من

con chó của tôi

گربه تو

con mèo của bạn

لباس او

váy của cô ấy

ماشین او

xe của anh ấy

توپ آن

quả bóng của nó

خانه ما

nhà của chúng tôi

تیم شما

đội của bạn

شرکت آنها

công ty của họ

همه

mọi người

با هم

cùng nhau

دیگر

khác

مهم نیست

không thành vấn đề

به سلامتی

chúc mừng

آروم باش

thư giãn đi

موافقم

tôi đồng ý

خوش آمدید

chào mừng

جای نگرانی نیست

không phải lo

بپیچ به راست

rẽ phải

بپیچ به چپ

rẽ trái

مستقیم برو

đi thẳng

با من بیا

Hãy đi với tôi

تخم مرغ

trứng

پنیر

phô mai

شیر

sữa

ماهی

cá

گوشت

thịt

سبزی

rau

میوه

trái cây

استخوان

xương

روغن

dầu

نان

bánh mì

شکر

đường

شکلات

sô cô la

آب نبات

kẹo

کیک

bánh bông lan

نوشیدنی

đồ uống

آب

nước

آب گازدار

nước soda

قهوه

cà phê

چای

trà

آبجو

bia

شراب

rượu nho

سالاد

sa lát

سوپ

súp

دسر

món tráng miệng

صبحانه

bữa ăn sáng

ناهار

bữa trưa

شام

bữa tối

پیتزا

pizza

اتوبوس

xe buýt

قطار

xe lửa

ایستگاه قطار

ga xe lửa

ایستگاه اتوبوس

trạm dừng xe buýt

هواپیما

máy bay

کشتی

tàu

کامیون

xe tải

دوچرخه

xe đạp

موتورسیکلت

xe mô tô

تاكسى

xe taxi

چراغ راهنمایى

đèn giao thông

پارکینگ

bãi đậu xe

جاده

đường

پوشاک

quần áo

کفش

giày dép

کت

áo choàng

پلیور

áo len

پیراهن مردانه

áo sơ mi

ژاكت

áo khoác

کت و شلوار

áo phục

شلوار

quần dài

لباس

đầm

تی شرت

áo phông

جوراب

bít tất

سوتین

áo ngực

شورت

quần lót

عینک

kính

کیف دستی

túi xách

کیف سکه

ví tiền

کیف پول

ví

انگشتر

nhẫn

کلاه

mũ

ساعت مچی

đồng hồ đeo tay

جیب

túi

اسمت چیه؟

Bạn tên gì?

اسم من، دیوید است

Tên của tôi là David

من بیست و دو سالمه

Tôi 22 tuổi

چطوری؟

Bạn có khỏe không?

خوبی؟

Bạn có ổn không?

دستشویی کجاست؟

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

دلم برات تنگ شده

Tôi nhớ bạn

بهار

mùa xuân

تابستان

mùa hè

پاییز

mùa thu

زمستان

mùa đông

ژانویه

tháng một

فوریه

tháng hai

مارس

tháng ba

آپریل

tháng tư

مه

tháng năm

ژوئن

tháng sáu

ژوئیه

tháng bảy

اوت

tháng tám

سپتامبر

tháng chín

اکتبر

tháng mười

نوامبر

tháng mười một

دسامبر

tháng mười hai

خرید

mua sắm

قبض

hóa đơn

بازار

chợ

سوپر مارکت

siêu thị

ساختمان

tòa nhà

آپارتمان

căn hộ

دانشگاه

trường đại học

مزرعه

nông trại

کلیسا

nhà thờ

رستوران

nhà hàng

بار

quán bar

باشگاه

phòng thể dục

پارک

công viên

سرویس بهداشتی

nhà vệ sinh

نقشه

bản đồ

آمبولانس

xe cứu thương

پلیس

cảnh sát

تفنگ

súng

آتش نشانان

lính cứu hỏa

کشور

quốc gia

حومه شهر

ngoại ô

روستا

ngôi làng

سلامتی

sức khỏe

پزشکی

dược phẩm

حادثة

tai nạn

بیمار

bệnh nhân

عمل جراحي

phẫu thuật

قرص

viên thuốc

تب

sốt

سرماخوردگی

cảm lạnh

زخم

vết thương

وقت ملاقات

cuộc hẹn

سرفه

ho

گردن

cổ

باسن

mông

شانه

vai

زانو

đầu gối

پا

chân

بازو

tay

شکم

bụng

پستان

ngực

پشت

lưng

دندان

răng

زبان

lưỡi

لب

môi

انگشت

ngón tay

انگشت پا

ngón chân

معدہ

dạ dày

شش

phổi

کبد

gan

عصب

dây thần kinh

کلیه

thận

روده

ruột

رنگ

màu sắc

نارنجی

màu cam

خاکستری

màu xám

قهوه‌ای

màu nâu

صورتی

màu hồng

کسل‌کننده

nhàm chán

سنگین

nặng

سبک

nhẹ

تنها

cô đơn

گرسنه

đói bụng

تشنه

khát nước

ناراحت

buồn

شیب دار

dốc

صاف

bằng phẳng

گرد

tròn

چهار گوش

vuông

باریک

hẹp

پهن

rộng

عمیق

sâu

کم عمق

nông

عظیم

lớn

شمال

bắc

شرق

đông

جنوب

nam

غرب

tây

کثیف

bẩn

تمیز

sạch sẽ

پر

đầy

خالی

trống rỗng

گران

đắt

ارزان

rẻ

تاریک

tối

روشن

sáng

سکسی

quyến rũ

تنبل

lười biếng

شجاع

dũng cảm

بخشنده

hào phóng

خوش تیپ

đẹp trai

زشت

xấu xí

مسخره

ngớ ngẩn

مهربان

thân thiện

گناهکار

tội lỗi

کور

mù

مست

say

خیس

ướt

خشک

khô

گرم

ấm áp

پر سر و صدا

ồn ào

آرام

yên tĩnh

ساکت

im lặng

آشپزخانه

nhà bếp

حمام

phòng tắm

اتاق نشیمن

phòng khách

اتاق خواب

phòng ngủ

باغ

vườn

گاراژ

gara

دیوار

tường

زیرزمین

tầng hầm

توالت

nhà vệ sinh

پله ها

cầu thang

سقف

mái nhà

پنجره

cửa sổ

چاقو

dao

فنجان

tách

لیوان

ly

بشقاب

đĩa

فنجان

cốc

سطل آشغال

thùng rác

کاسه

tô

تلویزیون

bộ tivi

میز تحریر

bàn

تخت

giường

آینه

gương

دوش

vòi hoa sen

مبیل

ghế sofa

عکس

ảnh

ساعت

đồng hồ

میز

bàn

صندلی

ghế

استخر

hồ bơi

زنگ در

chuông

همسایه

hàng xóm

شکست خوردن

thất bại

انتخاب کردن

chọn

شلیک کردن

bắn

رای دادن

bình chọn

افتادن

rơi xuống

دفاع کردن

bảo vệ

حمله کردن

tấn công

دزدیدن

trộm

سوزاندن

đốt

نجات دادن

cứu

سیگار کشیدن

hút thuốc

پرواز کردن

bay

حمل کردن

mang theo

تف کردن

khắc nhủ

لگد زدن

đá

گاز گرفتن

cắn

نفس کشیدن

thở

بو کردن

ngửi

گریه کردن

khóc

آواز خواندن

hát

لبخند زدن

cười mỉm

خندیدن

cười

بزرگ شدن

lớn lên

کوچک شدن

co lại

بحث کردن

tranh luận

تهدید کردن

đe dọa

تقسیم کردن

chia sẻ

غذا دادن

cho ăn

پنهان کردن

trốn

هشدار دادن

cảnh báo

شنا کردن

bơi

پریدن

nhảy

غلطیدن

lăn

بلند کردن

nâng

کندن

đào

کپی کردن

sao chép

رساندن

giao hàng

جستجو کردن

tìm kiếm

تمرین کردن

luyện tập

سفر کردن

đi du lịch

نقاشی کردن

vẽ

دوش گرفتن

tắm vòi sen

باز کردن

mở

قفل کردن

khóa

شستن

rửa

دعا کردن

cầu nguyện

آشپزی کردن

nấu ăn

کتاب

sách

کتابخانه

thư viện

مشق شب

bài tập về nhà

امتحان

bài thi

درس

bài học

علوم

khoa học

تاریخ

lịch sử

هنر

nghệ thuật

زبان انگلیسی

tiếng Anh

زبان فرانسوی

tiếng Pháp

خودکار

cây bút

مداد

bút chì

سه درصد

3%

اول

thứ nhất

دوم

thứ hai

سوم

thứ ba

چهارم

thứ tư

نتیجه

kết quả

مربع

hình vuông

دایره

hình tròn

مساحت

diện tích

تحقیق

nghiên cứu

مدرك

bằng cấp

لیسانس

cử nhân

فوق لیسانس

thạc sĩ

ایکس کوچکتر از وای است

$x < y$

ایکس بزرگتر از وای است

$x > y$

استرس

áp lực

بیمه

bảo hiểm

پرسنل

nhân viên

بخش

bộ phận

حقوق

lương

آدرس

địa chỉ

نامه

lá thư

ناخدا

thuyền trưởng

کاراگاه

thám tử

خلبان

phi công

استاد

giáo sư

معلم

giáo viên

وکیل

luật sư

منشی

thư ký

دستیار

trợ lý

قاضی

thẩm phán

رئیس

giám đốc

مدیر

quản lý

آشپز

đầu bếp

راننده تاکسی

tài xế taxi

راننده اتوبوس

tài xế xe buýt

جنايتكار

tội phạm

مدل

người mẫu

هنرمند

nghệ sĩ

شماره تلفن

số điện thoại

سیگنال

tín hiệu

آپ

ứng dụng

چت کردن

trò chuyện

فایل

tập tin

آدرس اینترنتی

url

آدرس ایمیل

địa chỉ email

وبسایت

trang mạng

ایمیل

thư điện tử

موبایل

điện thoại di động

قانون

pháp luật

زندان

nhà tù

مدرک

chứng cứ

جریمه

tiền phạt

شاهد

nhân chứng

دادگاه

tòa án

امضا

chữ ký

ضرر

thua lỗ

سود

lợi nhuận

مشتري

khách hàng

ميزان

số tiền

کارت اعتباری

thẻ tín dụng

رمز عبور

mật khẩu

خودپرداز

máy rút tiền

استخر

bể bơi

برق

điện

دوربین

máy ảnh

رادیو

đài radio

هدیه

quà tặng

بطری

cái chai

کیسه

cái túi

کلید

chìa khóa

عروسک

búp bê

فرشته

thiên thần

شانه کردن

lược

خمیر دندان

kem đánh răng

مسواک

bàn chải đánh răng

شامپو

dầu gội

کرم

kem thoa

دستمال

khăn giấy

رژ لب

son môi

تلویزیون

truyền hình

سینما

rạp chiếu phim

اخبار

tin tức

صندلی

ghế

بلیط

vé

پرده سینما

màn chiếu

موسیقی

âm nhạc

صحنه

sân khấu

تماشاگران

khán giả

نقاشی

hội họa

شوخی

trò đùa

مقاله

bài báo

روزنامه

báo chí

مجله

tạp chí

تبلیغات

quảng cáo

طبیعت

thiên nhiên

خاکستر

tro

آتش

lửa

الماس

kim cương

ماه

mặt trăng

زمین

Trái Đất

خورشید

mặt trời

ستاره

ngôi sao

سیاره

hành tinh

جهان

vũ trụ

ساحل

bờ biển

دریاچه

hồ

جنگل

rừng

بیابان

sa mạc

تپه

đồi núi

سنگ

đá

رودخانه

con sông

دره

thung lũng

کوه

núi

جزیره

đảo

اقیانوس

đại dương

دریا

biển

آب و هوا

thời tiết

یخ

băng

برف

tuyết

طوفان

bão táp

باران

mưa

باد

gió

گیاه

thực vật

درخت

cây

چمن

cỏ

رز

hoa hồng

گل

hoa

گاز

chất khí

فلز

kim loại

طلا

vàng

نقره

bạc

نقره ارزان تر از طلا است

Bạc rẻ hơn vàng

طلا گرانتر از نقره است

Vàng đắt hơn bạc

تعطیلات

ngày lễ

عضو

thành viên

هتل

khách sạn

ساحل

bờ biển

مهمان

khách

روز تولد

sinh nhật

کریسمس

Giáng sinh

سال نو

Năm Mới

عید پاک

Lễ Phục sinh

عمو / دایی

chú

عمه / خاله

cô

مادر بزرگ

bà nội

پدر بزرگ

ông nội

مادر بزرگ

bà ngoại

پدر بزرگ

ông ngoại

مرگ

tử vong

قبر

phần mộ

طلاق

ly hôn

عروس

cô dâu

داماد

chú rể

صد و یک

101

صد و پنج

105

صد و ده

110

صد و پنجاه و یک

151

دویست

200

دویست و دو

202

دویست و شش

206

دویست و بیست

220

دویست و شصت و دو

262

سیصد

300

سیصد و سه

303

سیصد و هفت

307

سیصد و سی

330

سیصد و هفتاد و سه

373

چهارصد

400

چهارصد و چهار

404

چهارصد و هشت

408

چهارصد و چهل

440

چهارصد و هشتاد و چهار

484

پانصد

500

پانصد و پنج

505

پانصد و نه

509

پانصد و پنجاه

550

پانصد و نود و پنج

595

ششصد

600

ششصد و یک

601

ششصد و شش

606

ششصد و شانزده

616

ششصد و شصت

660

هفتصد

700

هفتصد و دو

702

هفتصد و هفت

707

هفتصد و بیست و هفت

727

هفتصد و هفتاد

770

هشتصد

800

هشتصد و سه

803

هشتصد و هشت

808

هشتصد و سی و هشت

838

هشتصد و هشتاد

880

نهصد

900

نهصد و چهار

904

نهصد و نه

909

نهصد و چهل و نه

949

نهصد و نود

990

ببر

con hổ

موش

con chuột

موش صحرائی

con chuột cống

خرگوش

con thỏ

شیر

con sư tử

الاغ

con lừa

فیل

con voi

پرندہ

con chim

خروس

con gà trống choai

کبوتر

con chim bồ câu

غاز

con ngỗng

حشرہ

côn trùng

حشرہ

con bọ

پشہ

con muỗi

مگس

con ruồi

مورچہ

con kiến

نهنگ

con cá voi

کوسه

con cá mập

دلفین

con cá heo

حلزون

con ốc sên

قورباغه

con ếch

اغلب

thường xuyên

بلافاصله

ngay lập tức

ناگهان

đột ngột

اگرچه

mặc dù

ژیمناستیک

thể dục dụng cụ

تنیس

quần vợt

دو

chạy

دوچرخه‌سواری

đạp xe

گلف

đánh golf

اسکیت روی یخ

trượt băng

فوتبال

bóng đá

بسکتبال

bóng rổ

شنا

bơi lội

غواصی

lặn

پیاده‌گردی

đi bộ đường dài

بریتانیا

Vương quốc Anh

اسپانیا

Tây Ban Nha

سوئیس

Thụy sĩ

ایتالیا

Ý

فرانسه

Pháp

آلمان

Đức

تایلند

Thái Lan

سنگاپور

Singapore

روسیه

Nga

ژاپن

Nhật Bản

اسرائیل

Israel

هند

Ấn Độ

چین

Trung Quốc

ایالات متحده آمریکا

Hoa Kỳ

مکزیک

Mexico

کانادا

Canada

شیلی

Chile

برزیل

Brazil

آرژانتین

Argentina

آفریقای جنوبی

Nam Phi

نیجریه

Nigeria

مراکش

Ma Rốc

لیبی

Libya

کنیا

Kenya

الجزایر

Algeria

مصر

Ai Cậ

نیوزیلند

New Zealand

استرالیا

Úc

آفريقا

Châu Phi

اروپا

Châu Âu

آسيا

Châu Á

آمريكا

Châu Mỹ

ربع ساعت

mười lăm phút

نیم ساعت

nửa tiếng

سه ربع ساعت

bốn mươi lăm phút

ساعت یک

1:00

دو و پنج دقیقه

2:05

سه و ده دقیقه

3:10

چهار و ربع

4:15

پنج و بیست دقیقه

5:20

شش و بیست و پنج دقیقه

6:25

هفت و نیم

7:30

هشت و سی و پنج دقیقه

8:35

بیست دقیقه به ده

9:40

یک ربع به یازده

10:45

ده دقیقه به دوازده

11:50

پنج دقیقه به یک

12:55

ساعت یک صبح

một giờ sáng

ساعت دو بعد از ظهر

hai giờ chiều

هفته گذشته

tuần trước

این هفته

tuần này

هفته بعد

tuần sau

سال گذشته

năm ngoái

امسال

năm nay

سال بعد

năm sau

ماه گذشته

tháng trước

این ماه

tháng này

ماه آینده

tháng sau

روز یک ژانویه دو هزار و
چهارده

2014-01-01

بیست و پنج فوریه سال دو
هزار و سه

2003-02-25

دوازده آوریل هزار و نهصد
و هشتاد و هشت

1988-04-12

سیزده اکتبر هزار و هشتصد
و نود و نه

1899-10-13

سی ام سپتامبر هزار و
نهصد و هفت

1907-09-30

دوازده دسامبر سال دو هزار

2000-12-12

پیشانی

trán

چروک

nếp nhăn

چانه

cằm

گونه

má

ریش

râu

مژه

lông mi

ابرو

lông mày

دور کمر

eo

پس گردن

gáy

سینه

lồng ngực

شست

ngón cái

انگشت کوچک

ngón tay út

انگشت حلقه

ngón tay đeo nhẫn

انگشت میانی

ngón tay giữa

انگشت اشاره

ngón tay trỏ

مچ

cổ tay

ناخن

móng tay

پاشنه پا

gót chân

ستون فقرات

xương sống

ماهیچه

cơ bắp

استخوان

xương

اسکلت

bộ xương

دنده

xương sườn

مهره

đốt sống

مٹانہ

bàng quang

رگ

tĩnh mạch

سرخرگ

động mạch

واژن

âm đạo

اسپریم

tinh trùng

آلت تناسلی مرد

dương vật

بیضہ

tinh hoàn

آبدار

mọng nước

تند

cay

شور

mặn

خام

sống

آبپز

luộc

خجالتی

nhút nhát

حریص

tham lam

سخت گیر

ng nghiêm khắc

کر

điếc